NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHO VAY ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

NGUYỄN THÀNH LONG *

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Theo Bộ kế hoạch và đầu tư, tính đến đầu năm 2007, nước ta có khoảng 230.000 doanh nghiệp, trong đó khoảng 95% là DNNVV, đóng góp gần 30% vào GDP mỗi năm, cung cấp khoảng trên 30% tổng sản lượng công nghiệp và tạo ra khoảng 40% lao động việc làm.(1) Việc mở rộng cho vay đối với DNNVV là xu thế tất yếu, không chỉ đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia mà DNNVV còn là nguồn khách hàng quan trọng do đó các tổ chức tín dụng phải đặc biệt quan tâm, nhất là trong điều kiện Việt Nam đã gia nhập WTO. Tuy nhiên, việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các DNNVV luôn gặp phải những khó khăn mà nguyên nhân không chỉ từ thực trạng của nền kinh tế mà còn xuất phát từ hạn chế trong hệ thống pháp luật.

Trong những năm qua, việc cho vay đối với DNNVV đã có những chuyển biến tích cực đáng ghi nhận. Theo thống kê của Ngân hàng nhà nước, tốc độ tăng trưởng tín dụng dành cho khối DNNVV trong các năm gần đây đều tăng cả về số lượng và tỉ trọng: Năm 2003 là 37,1%, năm 2004 là 20,18% và năm 2005 là khoảng 22%. Trong hai năm gần đây, số vốn mà các ngân hàng thương mại dành cho khối DNNVV vay chiếm bình quân khoảng 40% tổng dư nợ.(2) Chỉ tính riêng hoạt động cho vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, tổng dư nợ cho vay đối với DNNVV tăng liên tục qua từng năm. Năm 2001, dư nợ cho vay khối này chỉ đạt 2,303 tỉ đồng (chiếm 3,83% tổng dư nợ) thì đến năm 2005 đã đạt 49,088 tỉ đồng (chiếm 35,56%) và năm 2006 tăng lên trên 64 tỉ đồng (chiếm khoảng 37% tổng dư nợ).

Tuy nhiên, trên thực tế việc tiếp cận được với nguồn vốn vay ngân hàng của DNNVV còn gặp nhiều khó khăn. Theo Bộ kế hoạch và đầu tư, chỉ có 32,38% DNNVV có khả năng tiếp cận vốn ngân hàng, 35,24% khó tiếp cận và 32,38% không tiếp cận được.(3) Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là các DNNVV không có đủ các điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật hiện hành, trong đó thiếu và/hoặc không đủ tài sản bảo đảm là điều kiện khó đáp ứng nhất đối với các DNNVV.

1. Các văn bản pháp luật hiện hành về cấp tín dụng và bảo đảm tiền vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Điều 52 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (được sửa đổi, bổ sung năm 2004) đã

* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

trao quyền cho tổ chức tín dụng xem xét, quyết định cho vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay, bảo lãnh của bên thứ ba hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Mục 5 Chương 17 Phần thứ ba Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự (bao gồm cả nghĩa vụ trả nợ tiền vay).

Nghị định của Chính phủ số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật dân sự về việc xác lập, thực hiện giao dịch bảo đảm để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự và xử lí tài sản bảo đảm.

Theo Điều 5 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, một trong những điều kiện vay vốn là khách hàng (bao gồm cả DNNVV) phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Như vậy, việc thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay là một trong những điều kiện vay vốn ngân hàng của các khách hàng nói chung và DNNVV nói riêng.

Theo các quy định pháp luật nêu trên thì tuỳ từng trường hợp cụ thể, các DNNVV có thể được ngân hàng cho vay có hoặc không có tài sản bảo đảm (bao gồm cả hình thức tín chấp) hoặc cho vay trên cơ sở bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khi cho vay có bảo đảm bằng tài sản, ngân hàng và DNNVV có thể thoả thuận lựa chọn các hình thức bảo đảm bằng tài sản như cầm cố, thế chấp.

Để thực hiện Nghị định số 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV, tháo gỡ khó khăn về điều kiện vay vốn tín dụng ngân hàng cho DNNVV, ngày 20/12/2001, Thủ tướng Chính phủ đã kí Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV (Quy chế này đã được sửa đổi theo Quyết định số 115/2004/QĐ-TTG ngày 25/06/2004) quy định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Hoạt động chủ yếu của quỹ này là cung cấp, bảo lãnh cho các DNNVV khi vay vốn ngân hàng. Tiếp đó, Ngân hàng nhà nước và Bộ tài chính cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng *(ví dụ*: Thông tư của Ngân hàng nhà nước số 01/2006/TT-NHNN ngày 20/02/2006 hướng dẫn một số nội dung về góp vốn thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV; Thông tư của Bộ tài chính số 93/2004/TT-BTC ngày 29/09/2004 hướng dẫn một số nội dung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV).

2. Những ưu điểm của pháp luật hiện hành về cấp tín dụng và bảo đảm tiền vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong những năm vừa qua, chính sách cấp tín dụng nói chung và chính sách bảo đảm tiền vay nói riêng đã được Nhà nước liên tục hoàn thiện theo hướng công bằng, minh bạch và thuận tiện. Ưu điểm chủ yếu của pháp luật về bảo đảm tiền vay đối với DNNVV có thể chỉ ra là:

Thứ nhất, pháp luật về bảo đảm tiền vay hiện hành đã được hoàn thiện theo nguyên tắc của cơ chế thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, không có sự phân biệt giữa các loại hình doanh nghiệp về nguồn gốc sở hữu (giữa doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp khác), về quy mô doanh nghiệp. Cơ chế cấp tín dụng và bảo đảm tiền vay đã thực sự tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế theo nguyên tắc cùng có lợi và hiệu quả. Các TCTD đã áp dụng một chế độ cấp tín dụng và bảo đảm tiền vay chung cho tất cả các doanh nghiệp. Bảo đảm tiền vay đã được hiểu theo nguyên tắc không chỉ bao gồm việc cho vay có tài sản bảo đảm mà còn bao gồm cả việc TCTD chủ động lựa chọn dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, hiệu quả để cho vay không có bảo đảm bằng tài sản hoặc cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Thứ hai, Nhà nước đã ban hành chính sách ưu đãi riêng cho các DNNVV vay vốn bằng việc cho phép thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng cung cấp bảo lãnh vay vốn cho các DNNVV. Đây là chính sách ưu đãi đặc biệt của Nhà nước cho khu vực DNNVV để giải quyết phần nào khó khăn lớn nhất của khu vực này là thiếu tài sản bảo đảm khi vay vốn ngân hàng.

Thứ ba, pháp luật về ngân hàng hiện hành đã đa dạng hoá hình thức cấp tín dụng cho các doanh nghiệp. Ngoài hoạt động cho vay truyền thống, DNNVV có thể tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng thông qua các hình thức chiết khấu giấy tờ có giá, bao thanh toán, cho thuê tài chính. Một trong những ưu điểm lớn nhất của các hình thức cấp tín dụng này là không yêu cầu bắt buộc phải có tài sản bảo đảm như hình thức cho vay thông thường.

Thứ tư, Nhà nước ban hành các quy định pháp luật để tạo lập thêm kênh cấp tín dụng cho các DNNVV. Cụ thể, bên cạnh việc hoàn thiện các quy định pháp luật về cấp tín dụng ngân hàng, Nhà nước tạo lập đầy đủ cơ sở pháp lí cho hoạt động tín dụng thương mại thông qua việc ban hành Luật các công cụ chuyển nhượng năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Như vậy, ngoài kênh cấp tín dụng ngân hàng của các TCTD, các DNNVV đã có thêm nguồn tín dụng thương mại từ việc sử dụng các công cụ chuyển nhượng trong hoạt động mua bán chịu giữa các doanh nghiệp.

3. Những hạn chế của pháp luật và thực thi pháp luật về cho vay và bảo đảm tiền vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.1. Về điều kiện vay vốn

Ba vướng mắc nhiều nhất về điều kiện vay vốn hiện nay chính là tài sản bảo đảm; phương án vay trả nợ và báo cáo tài chính.

Thứ nhất, về tài sản bảo đảm: Theo quy định pháp luật hiện hành, các TCTD có quyền tự quyết định cho DNNVV vay vốn không có bảo đảm hoặc có tài sản bảo đảm hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay nhưng trên thực tế, vướng mắc về tài sản bảo đảm là rào cản chủ yếu hạn chế quyền tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của các DNNVV. Cụ thể các vướng mắc về tài sản bảo đảm bao gồm:

- Các DNNVV không có hoặc không có đủ tài sản bảo đảm. Các DNNVV đều cho

rằng việc ngân hàng yêu cầu họ phải có tài sản bảo đảm khi vay vốn là yêu cầu quá khó vì hầu hết các DNNVV thường mới thành lập, quy mô doanh nghiệp nhỏ, tài sản của doanh nghiệp có đủ điều kiện để làm tài sản bảo đảm không nhiều và có giá trị thấp. Trong khi đó, theo quy định của pháp luật, các ngân hàng vẫn có thể cho DNNVV vay vốn tín chấp hoặc không có tài sản bảo đảm hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Trên thực tế, hầu hết các DNNVV đều chưa có uy tín tài chính, năng lực quản trị doanh nghiệp yếu kém, thông tin về DNNVV khó thu thập, không minh bạch và chưa đủ tin cậy nên việc yêu cầu các biện pháp bảo đảm bằng tài sản để giảm thiểu các rủi ro tín dụng có thể phát sinh cho các tổ chức tín dụng cũng là rất cần thiết. Để khắc phụ hạn chế này, rõ ràng cần sự phối hợp từ cả hai phía: DNNVV và tổ chức tín dụng. Theo đó, sự công khai, minh bạch trong hoạt động của doanh nghiệp cần phải được chú trọng, các DNNVV cần quan tâm hơn đến việc tuân thủ pháp luật liên quan đến chế độ kế toán, chứng từ, công khai, minh bạch các thông tin hoạt động của mình. Bên cạnh đó, một thiết chế công khai về thông tin tín dụng sẽ là chỗ dựa vững chắc cho các tổ chức tín dụng tiếp cận thông tin, đánh giá mức độ rủi ro của các doanh nghiệp và từ đó có đầy đủ thông tin hơn cho hoạt động cấp tín dụng.

- Cơ chế định giá tài sản bảo đảm chưa thực sự minh bạch, công bằng, khách quan. Theo quan điểm của các DNNVV thì tài sản bảo đảm của các DNNVV thường được các ngân hàng cho vay định giá thấp hơn so với giá thị trường nên ảnh hưởng tới số vốn được vay của doanh nghiệp. Pháp luật hiện hành thiếu quy định thiết lập cơ chế định giá tài sản bảo đảm một cách khách quan, minh bạch. Trong khi, các ngân hàng cho vay lại cho rằng việc định giá tài sản bảo đảm thường thấp hơn giá thị trường vì hiện tại việc định giá vẫn dựa vào kinh nghiệm của nhân viên ngân hàng, hơn nữa những khó khăn khi xử lí tài sản bảo đảm, sự biến động khó lường của thị trường cũng là nguyên nhân chủ yếu làm cho ngân hàng định giá tài sản bảo đảm thấp hơn giá thị trường.

- Thiếu giấy tờ chứng minh quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản hợp pháp của DNNVV. Cả ngân hàng và các DNNVV đều cho rằng thủ tục và thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà còn phức tạp, quy trình chưa hợp lí nên mặc dù DNNVV có tài sản (đất và tài sản gắn liền với đất) nhưng không thể sử dụng để làm tài sản bảo đảm.

Thứ hai, về phương án vay và trả nợ: Đây là vướng mắc chủ yếu khi tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, rất nhiều hồ sơ vay vốn ngân hàng bị từ chối chỉ do các DNNVV không có đủ khả năng lập phương án vay vốn và hoàn trả nợ vay một cách khả thi theo yêu cầu của ngân hàng. Việc thẩm định phương án vay vốn và trả nợ vay còn gặp nhiều khó khăn do ngân hàng khó thu thập thông tin tin cậy, chính xác về tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các DNNVV cũng cho rằng các nhân viên của ngân hàng thiếu khả năng thẩm định tính khả thi của các dự án vay vốn của họ.

Thứ ba, về năng lực tài chính và năng

lực quản trị: Năng lực tài chính và năng lực quản trị hạn chế là điểm yếu kém của hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DNNVV nói riêng. Hầu hết các DNNVV thiếu kĩ năng quản trị doanh nghiệp hiện đại, minh bạch, thiếu hệ thống kế toán tiêu chuẩn, thông tin trong các báo cáo tài chính chưa đáng tin cậy, các báo cáo tài chính không được kiểm toán hàng năm nên thiếu độ tín nhiệm về tài chính đối với các ngân hàng cho vay. Ngoài ra, khó khăn khi thu thập thông tin về DNNVV và chi phí cho vay cao cũng là nguyên nhân để các ngân hàng hạn chế cho các DNNVV vay vốn. Vì thế, đây là cũng là nguyên nhân chủ yếu buộc các ngân hàng thường yêu cầu DNNVV phải có tài sản bảo đảm khi vay vốn.

3.2. Về thủ tục vay vốn

Các vướng mắc về thủ tục vay vốn đối với các DNNVV bao gồm:

Một là, thủ tục vay vốn của các ngân hàng còn phức tạp, kéo dài. Các DNNVV cho rằng thủ tục vay vốn của các ngân hàng quá phức tạp, qua nhiều khâu với nhiều giấy tờ, thời gian xử lí hồ sơ vay vốn trong nội bộ ngân hàng còn dài, thời gian chờ đợi quyết định cho vay quá lâu, có thể làm lỡ cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp. Một khía cạnh đáng quan tâm khác là có một số lượng lớn các DNNVV (khoảng gần 20%) chưa từng nộp hồ sơ vay vốn ngân hàng. Một số chủ doanh nghiệp thậm chí không biết thủ tục vay vốn ngân hàng được tiến hành như thế nào. Điều này chứng tỏ việc quảng bá, tuyên truyền thông tin về thủ tục vay vốn, sản phẩm dịch vụ của các ngân hàng chưa được quan tâm đúng mức.

Thứ hai, thủ tục hoàn thiện hồ sơ vay vốn ngoài ngân hàng còn phức tạp và kéo dài. Cả DNNVV và các ngân hàng đều cho rằng thủ tục hoàn thiện hồ sơ vay vốn ngoài ngân hàng còn kéo dài và phức tạp. Việc vừa phải thực hiện công chứng vừa phải đăng kí giao dịch bảo đảm đối với hợp đồng bảo đảm tiền vay có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất còn trùng lắp, không cần thiết, vừa làm tăng chi phí vay vốn vừa kéo dài thời gian làm thủ tục vay vốn nên có thể làm lỡ cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3. Về mô hình quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV

Để giải quyết một phần khó khăn về bảo đảm tiền vay của các DNNVV, Nhà nước đã ban hành và thực hiện chính sách thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng để cung cấp bảo lãnh cho các DNNVV vay vốn ngân hàng. Tuy nhiên, bản thân các quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng và việc thực thi các quy định này bộc lộ nhiều bất cập, cụ thể:

Thứ nhất, cơ chế thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng còn nhiều bất cập như: 1) Yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu của quỹ bảo lãnh tín dụng (30 tỉ) là quá lớn đối với nhiều tỉnh do ngân sách còn hạn hẹp; 2) Thiếu các quy định cụ thể về quyền lợi và trách nhiệm của các tổ chức góp vốn, cơ chế điều hành, quản lí còn phức tạp và chưa khả thi, đặc biệt mục tiêu hoạt động của quỹ là phi lợi nhuận nên khó thu hút các tổ chức góp vốn thành lập quỹ. Đây cũng là nguyên nhân chủ yếu làm cho số lượng quỹ bảo lãnh tín dụng được

thành lập còn quá ít, chưa đáp ứng nhu cầu bảo lãnh tín dụng rất lớn của các DNNVV.

Thứ hai, cơ chế cấp bảo lãnh của quỹ bảo lãnh tín dụng còn phức tạp, chưa thực sự thuận lợi đối với các DNNVV như: Yêu cầu tỉ lệ tài sản bảo đảm tại TCTD tối thiểu là 30%; giá trị bảo lãnh tín dụng tối đa chỉ bằng 80% phần chênh lệch giữa giá trị tài sản bảo đảm và giá trị khoản vay là không khả thi, gây khó khăn cho cả ngân hàng cho vay và doanh nghiệp vay vốn; Yêu cầu về thẩm định hồ sơ bảo lãnh và điều kiện bảo lãnh phải có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có khả năng hoàn trả vốn vay là yêu cầu trùng lặp, kéo dài thời gian cho vay và lãng phí nguồn lực vì việc xem xét tính khả thi, hiệu quả của dự án vay vốn đã được TCTD cho vay thực hiện. Ngoài ra, việc thiếu quy định về thu hồi nợ bảo lãnh tín dụng làm cho hoạt động của quỹ không bền vững.

3.4. Về thủ tục cưỡng chế thực thi hợp đồng

Một trong những bất cập lớn nhất của hệ thống pháp luật hiện hành là sự yếu kém của cơ chế cưỡng chế thực thi hợp đồng. Theo báo cáo năm 2006 của Ngân hàng thế giới,[4] các doanh nghiệp nói chung và TCTD nói riêng ít tin tưởng vào hệ thống pháp luật của Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp hay cưỡng chế thực hiện hợp đồng. Chính vì yếu kém của cơ chế cưỡng chế thực thi hợp đồng, giải quyết tranh chấp nên các TCTD buộc phải sử dụng một số chiến lược giảm thiểu rủi ro như có xu hướng tập trung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp có uy tín tài chính và là khách hàng đã quen biết hoặc yêu cầu cao hơn về điều kiện vay vốn, bảo đảm tiền vay với đối tượng khách hàng có rủi ro cao (thường bao gồm cả các DNNVV). Mặc dù vậy trong những năm vừa qua, Việt Nam đã có những nỗ lực cải cách thủ tục cưỡng chế thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp (*ví dụ:* Thời gian để cưỡng chế thực hiện một hợp đồng đã giảm 2 tháng sau khi Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được ban hành, theo đó toà án cấp quận, huyện có thể xử các vụ án có giá trị tranh chấp trên 50 triệu đồng), tuy nhiên, thời gian cần để giải quyết một tranh chấp (được tính theo ngày, kể từ khi nguyên đơn nộp đơn kiện đến toà án cho đến khi khoản nợ được thanh toán) vẫn mất 343 ngày qua 37 thủ tục. Việt Nam trở thành nước đòi hỏi nhiều thủ tục nhất trong khu vực Đông Á để cưỡng chế thực hiện được 01 hợp đồng với chi phí bằng khoảng 30% giá trị đòi nợ.[5] Các bất cập về thủ tục cưỡng chế thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp chính là nguyên nhân làm cho các ngân hàng khó có động lực mở rộng hoạt động cho vay đối với các khách hàng mới là DNNVV hoặc/và buộc các ngân hàng thận trọng hơn khi cho vay không có bảo đảm đối với các DNNVV.

3.5. Về xu hướng hình sự hoá các quan hệ tín dụng ngân hàng

Xu hướng hình sự hoá các quan hệ tín dụng ngân hàng cũng là nguyên nhân làm cho các ngân hàng không muốn cho các DNNVV vay vốn hoặc luôn yêu cầu các DNNVV phải có tài sản thế chấp. Trên thực tế, việc cho các DNNVV vay vốn có rủi ro rất lớn, nguy cơ mất vốn là hiện hữu, trong

khi đó, nhiều quy định của pháp luật hiện hành còn nhiều điểm chưa rõ ràng nên dễ dẫn đến việc xem xét trách nhiệm hình sự của cán bộ ngân hàng khi dự án vay vốn ngân hàng hoặc khách hàng vay vốn làm ăn thua lỗ, vi phạm pháp luật. Các quy định có thể làm gia tăng nguy cơ hình sự hoá các quan hệ tín dụng ngân hàng gồm: Khoản 3 Điều 53 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2004) quy định: *"Tổ chức tín dụng có trách nhiệm và có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng"*. Trên thực tế, khi doanh nghiệp vay vốn không trả được nợ vay và bị xem xét trách nhiệm hình sự thì thông thường cán bộ ngân hàng cũng bị khởi tố với lí do "thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nguyên trọng hoặc cố ý làm trái các quy định của pháp luật về quản lí kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng"; khoản 4 Điều 7 Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN quy định điều kiện vay đối với khách hàng là phải: *"Có dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả..."*. Trên thực tế, việc đánh giá hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh là rất linh hoạt, phụ thuộc vào nhiều yếu tố và tuỳ theo từng thời điểm. Có dự án tại thời điểm vay vốn là rất khả thi và hiệu quả nhưng do sự thay đổi của chính sách, thị trường mà dự án từ khả thi trở thành không khả thi, không hiệu quả trong quá trình thực hiện. Do vậy, trong nhiều trường hợp khi chủ dự án này không trả được nợ ngân hàng, cán bộ ngân hàng có thể bị xem xét trách nhiệm hình sự vì chưa xác định chính xác tính khả thi, hiệu quả của dự án vay vốn.

Cuối cùng, để bảo đảm thúc đẩy hoạt động cho vay đối với các DNNVV, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của các DNNVV, việc khắc phục các bất cập trong các quy định pháp luật và trong cơ chế thực thi các quy định pháp luật nêu trên là điều kiện tiên quyết. Bản thân các TCTD cũng cần rà soát, sửa đổi để đơn giản hoá thủ tục cho vay, đa dạng hoá hình thức cấp tín dụng, sản phẩm tín dụng để đáp ứng nhu cầu của DNNVV. Về phía các DNNVV, việc minh bạch hoá thông tin tài chính, thực hiện yêu cầu kế toán, kiểm toán độc lập, công khai báo cáo tài chính và cải cách quản trị doanh nghiệp là yêu cầu cấp thiết để thay đổi hình ảnh và nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Ngoài ra, việc hoàn thiện các thể chế hỗ trợ kinh doanh của DNNVV như thiết lập trung tâm thông tin tín dụng tư nhân, cải cách thủ tục giải quyết tranh chấp, thi hành án, bán đấu giá tài sản sẽ gia tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của các DNNVV./.

---

(1).Xem: *"DNN&V tiếp cận nguồn vốn ngân hàng: Những vấn đề đặt ra!"* ngày 07/03/2007 tại địa chỉ http://www.moi.gov.vn/

(2), (3).Xem: *"Vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ: Ngân hàng nói gì?"* ngày 24/03/2006 tại địa chỉ http://www.mof.gov.vn/

(4), (5).Xem: Báo cáo *"Doing Business 2006"* của Ngân hàng thế giới.